



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

Số: 073/BC.ABT

Bến Tre, ngày 28 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE**
- Tên giao dịch tiếng Anh: **BENTRE AQUAPRODUCT IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK**
- Tên viết tắt: **AQUATEX BENTRE**
- Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
 - + Điện thoại: 075. 3860 265
 - + Email: abt@aquatexbentre.com
 - + Fax: 075. 3860 346
 - + Website: www.aquatexbentre.com
- Mã số thuế: 1300376365
- Vốn điều lệ: Khi thành lập: 25.000.000.000 đồng. Hiện tại: 136.072.070.000 đồng
- Tổng giá trị tài sản đến 31/12/2010 : 601.925.220.587 đồng
- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2010 : 444.278.121.028 đồng

I/ Lịch sử hoạt động của Công ty

1/ Những sự kiện quan trọng

1.1/ Việc thành lập

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre tiền thân là Xí nghiệp Đông lạnh 22 được UBND tỉnh Bến Tre thành lập năm 1977, cấp quản lý trực tiếp là Sở Thủy sản Bến Tre. Trong quá trình hoạt động, tên Công ty có thay đổi như sau: Từ 1977 đến 1988: Xí nghiệp Đông lạnh 22; Từ 1988 đến 1992: Liên hiệp các xí nghiệp thủy sản xuất khẩu Bến Tre; Từ năm 1992 đến 2003: Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre.

1.2/ Chuyển đổi thành Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ- ngày 01/12/2003 của UBND tỉnh Bến Tre về việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre.

Ngày 04/10/2005, toàn bộ phần vốn Nhà nước hiện có (chiếm 51% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre được bán ra bên ngoài theo phê duyệt của UBND tỉnh Bến Tre tại công văn số 1419/UBND-CN ngày 20/07/2005.

1.3/ Niêm yết

Từ 25/12/2006, cổ phiếu ABT chính thức được niêm yết tại TT GDCK TP.HCM theo Giấy phép niêm yết số 99/UBCK-GPNY ngày 06/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.4/ Các sự kiện khác

- Tháng 9/2006, Công ty được trao giải thưởng doanh nghiệp xuất sắc – “2006 Business Excellence Awards” do Báo Thương mại – Bộ Thương mại phối hợp với Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các cơ quan thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đề cử; được Bộ Thương mại và Phòng Thương mại và công nghiệp bầu chọn là doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2006.
- Tháng 6/2006, mặt hàng nghêu nguyên con tầm gia vị của Công ty đạt huy chương vàng tại hội chợ Vietfish và vào vòng chung kết hội chợ Brussel 2006.
- Tháng 10/2007, được Trung tâm Thông tin tín dụng CIC – Ngân hàng Nhà nước xếp hạng tín dụng tối ưu AAA .
- Tháng 12/2007, được trao giải thưởng “Doanh nghiệp Việt Nam uy tín chất lượng 2007” do Công ty quảng cáo hội chợ thương mại – Bộ Thương mại, Trung tâm nghiên cứu thị trường Châu Á Thái Bình Dương và Viện Quản lý tri thức về công nghệ bình chọn, được Bộ Công thương chọn là “DN xuất khẩu uy tín năm 2007”.
- Tháng 9/2008, được Trung tâm thông tin tín dụng CIC- Ngân hàng Nhà nước bầu chọn là 1 trong 20 DN tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2008.
- Tháng 11/2009, Tạp chí của Hiệp hội tiêu dùng Bồ Đào Nha đã công bố một kết quả khảo sát công nhận sản phẩm cá tra của Công ty có chất lượng tốt nhất so với các nhãn hiệu cá tra khác trên thị trường Bồ Đào Nha.

- Tháng 6/2010, được Bộ Công thương chọn là “DN xuất khẩu uy tín năm 2009” do có uy tín trong kinh doanh, thành tích xuất khẩu và thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Tháng 8/2010, được Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) thuộc Ngân hàng Nhà nước và Hãng thông tin Quốc tế Dun&Bradstreet (D&B) công nhận là 1 trong 20 doanh nghiệp niêm yết tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2010.

2/ Quá trình phát triển

2.1/ Ngành nghề kinh doanh: - Nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản; - Nhập khẩu vật tư, hàng hóa; - Thương mại, nhà hàng và dịch vụ

2.2/ Tình hình hoạt động

Từ khi chuyển sang công ty cổ phần đến nay, Công ty có tốc độ tăng trưởng khá cao. Năm 2005, doanh thu đạt 282,433 tỷ đồng (tăng 33,47% so với năm 2004), lợi nhuận sau thuế đạt 7,811 tỷ đồng (tăng 44,84% so với năm 2004). Năm 2006, doanh thu đạt 331,21 tỷ đồng (tăng 17,27% so với năm 2005) và lợi nhuận sau thuế đạt 25,05 tỷ đồng (tăng 220,83% so với năm 2005). Năm 2007, doanh thu đạt 429,71 tỷ đồng (tăng 29,24% so với năm 2006) và lợi nhuận sau thuế đạt 39,22 tỷ đồng (tăng 58,54% so với năm 2006). Năm 2008, doanh thu đạt 473,42 tỷ đồng (tăng 10,79% so với năm 2007), lập dự phòng tài chính 66,88 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 22,58 tỷ đồng. Năm 2009, doanh thu đạt 543,91 tỷ đồng, (tăng 14,88% so với năm 2008), lập dự phòng tài chính 26,56 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 90,93 tỷ đồng, (tăng 302,61% so với năm 2008). Năm 2010, doanh thu đạt 685,19 tỷ đồng (tăng 25,97% so với năm 2009), lợi nhuận sau thuế đạt 93,87 tỷ đồng (tăng 3,23 % so với năm 2009).

3/ Định hướng phát triển

3.1/ Mục tiêu chủ yếu của Công ty : Cải tiến và nâng cao năng lực quản lý để giữ vững tốc độ sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty.

3.2/ Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Cung cấp giống cá tra đáp ứng 100% nhu cầu giống thả nuôi của Công ty, đảm bảo kiểm soát chất lượng cá nuôi khép kín từ khâu con giống.

- Cải tiến kỹ thuật, gia tăng tỷ lệ sống cá ương, nuôi; chú trọng đến các yếu tố phát triển bền vững từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Duy trì sản xuất đồng thời 2 nhóm sản phẩm nghêu và cá tra, mở rộng chủng loại và số lượng các mặt hàng chế biến có GTGT.

- Duy trì vị thế đứng đầu xuất khẩu mặt hàng nghêu tại Việt Nam.

- Khai thác các phân khúc thị trường có tiềm năng tăng trưởng lớn phù hợp với thế mạnh của Công ty.

- Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá tiếp thị tập trung vào hệ thống truy xuất, vùng nguyên liệu đạt chứng nhận quốc tế, năng lực đáp ứng các đơn hàng dài hạn.

- Nâng cao năng suất và khai thác tối đa tính năng của các thiết bị hiện có.

- Hoàn thiện các qui trình quản lý nội bộ, áp dụng các thông lệ quản trị doanh nghiệp chặt chẽ theo tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường các giải pháp quản trị và quản lý tiên tiến trong toàn Công ty.

- Hoàn thiện các công cụ quản lý; tăng cường công tác quản trị rủi ro song song với quản lý chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty.

- Hoàn thiện chính sách lao động, tích cực đổi mới công tác tuyển dụng, đẩy mạnh công tác đào tạo nhằm phát triển và ổn định nguồn nhân lực của Công ty.

II/ Báo cáo của Hội đồng quản trị

1/ Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

- 4 trại nuôi của Công ty gồm 1 khu ương cá giống (Trại Tiên Thủy) và 3 khu nuôi cá thịt (Trại nuôi Phú Túc A, Phú Túc B và Cồn Bần) được tổ chức Moody International Certification Ltd (Anh quốc) cấp chứng nhận GlobalGAP từ tháng 5/2010.

- Thành lập mới trại cá Phú Túc diện tích 7 ha từ tháng 6/2010, bắt đầu thu hoạch từ tháng 12/2010.

- Tự thực hiện sinh sản cá tra nhân tạo tại trại Tiên Thủy từ tháng 7/2010.

- Hoàn thành nâng cấp và đưa vào sử dụng phân xưởng chế biến nghêu mới 2.000 m² từ tháng 12/2010 đáp ứng yêu cầu nâng công suất nghêu chế biến;

- Niêm yết thành công và chính thức giao dịch 2.267.572 cổ phiếu phát hành trả cổ tức từ ngày 08/12/2010.

- Cổ phiếu ABT duy trì mức giá cao trong số cổ phiếu các công ty ngành thủy sản đang niêm yết.

- Được Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) thuộc Ngân hàng Nhà nước và Hãng thông tin Quốc tế Dun&Bradstreet (D&B) công nhận là 1 trong 20 doanh nghiệp niêm yết tiêu biểu trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2010.

2/ Tình hình thực hiện so với kế hoạch

St	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	% tăng, giảm so năm 2009	% đạt so kế hoạch năm 2010
1	Thành phẩm TS	9.000 tấn	9.125 tấn	- 4,59 %	101,4 %
2	Doanh thu thuần	550 tỷ đồng	685,19 tỷ đồng	+125,97 %	124,58 %
3	Lợi nhuận trước thuế		106,83 tỷ đồng	+ 104,49 %	
4	Lợi nhuận sau thuế	80 tỷ đồng	93,87 đồng	+ 103,23 %	117,33%
5	Tỷ lệ cổ tức	40-80%	70 %	+175 %	
6	Lãi cơ bản trên CP		8.079 đồng	-31,81%	

3/ Những thay đổi chủ yếu trong năm

Nâng vốn điều lệ từ 113.396.350.000 đồng lên 136.072.070.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu 20% để tạm ứng cổ tức năm 2010 từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 202./NQ.ABT ngày 8/9/2010 được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

4/ Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

4.1/ Dự báo năm 2011

4.1.1/ Điểm mạnh

- Thương hiệu mạnh, nguồn vốn ổn định đủ cung ứng, máy móc thiết bị đồng bộ và tương đối hiện đại, qui mô Công ty vừa phải nên thuận lợi hơn trong việc ứng phó, xoay trở trước tình hình khó khăn.

- Chủ động 100% nhu cầu cá nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu, góp phần hạn chế được rủi ro đầu vào, kiểm soát tốt chi phí, chất lượng sản phẩm và đáp ứng kịp thời yêu cầu SXKD. Đặc biệt, chứng nhận GlobalGAP là lợi thế cạnh tranh rất lớn của Công ty để thâm nhập và mở rộng thị phần.

- Mạng lưới khách hàng ổn định tại các thị trường xuất khẩu chính như EU, Mỹ, Nhật,... mang lại triển vọng doanh thu ổn định và lâu dài.

- Phương thức kinh doanh chắc chắn, Công ty sản xuất đồng thời được 2 mặt hàng nghề và cá tra với khả năng thay đổi cơ cấu mặt hàng theo từng thời điểm.

4.1.2/ Điểm yếu

- Lao động có tay nghề cao còn thiếu.

- Nguồn lao động phổ thông chịu sự cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp mới thành lập trên địa bàn.

- Tỷ trọng hàng GTGT còn thấp.

4.1.3/ Cơ hội

- Xu hướng nhu cầu thủy sản thế giới vẫn tiếp tục tăng mạnh, cùng với tình hình sụt giảm nguồn cung cấp thủy sản khai thác và nuôi trồng ở một số nước. Bên cạnh đó, khi bùng nổ những nguy cơ sức khỏe như bệnh béo phì, các vụ ngộ độc hay dịch bệnh hoành hành với hầu hết các loài gia súc, gia cầm thì người tiêu dùng sẽ chuyển sang chọn các sản phẩm thủy sản.

- Việt Nam có chương trình giám sát nhuyển thể 2 mảnh vỏ được EU công nhận, nghề Bền Tre là nghề cá đầu tiên ở Đông Nam Á được cấp chứng nhận MSC. Được xem là sản phẩm sinh thái, sản phẩm "sạch", sản phẩm nghề đặc thù của Công ty có thị trường lớn, ít "đụng hàng" với sản phẩm của các nhà máy khác trong nước và ít bị cạnh tranh bởi các sản phẩm cùng loại tại các nước nhập khẩu.

- Kinh tế thế giới phục hồi cộng với việc hưởng lợi từ việc tỷ giá tăng trong nước.

4.1.4/ Thách thức

- Trong bối cảnh hậu khủng hoảng, các rào cản kỹ thuật và rào cản thương mại mới ngày càng nhiều với các hành vi bảo hộ thương mại tinh vi trong khi rào cản cũ vẫn tiếp tục duy trì.

- Nhiều nhà máy chế biến thủy sản mới thành lập dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh trong nước về chất lượng, giá bán và về lao động do thiếu cán bộ quản lý và công nhân.

- Do biến động của lãi suất, tỷ giá, lạm phát nên chi phí đầu vào như chi phí nhân công, vật tư, nguyên liệu, điện, xăng dầu, vật liệu phụ, thức ăn, hoá chất, thuốc thú y thủy sản, ...đều tăng trên 20% nhưng giá bán không tăng tương ứng, tạo xu hướng làm giảm lợi nhuận.

- Nguy cơ suy thoái môi trường và dịch bệnh cá nuôi phát triển.

4.2/ Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2011

- Thành phẩm thủy sản: 9.000 tấn;

- Doanh thu thuần: 700 tỷ đồng

- Lợi nhuận sau thuế: 85 tỷ đồng;

- Chia cổ tức: 40-60 %

III/ Báo cáo của Ban giám đốc

1/ Báo cáo tình hình tài chính

1.1/ Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2010 phản ánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời và khả năng thanh toán như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	2009	2010
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,56	3,82
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,89	2,65
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,94	2,02
Tỷ suất sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	18,79	15,59
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	16,71	13,70
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	19,04	17,75
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	16,93	15,60
3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	20,64	21,13

1.2/ Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh

- **Vốn chủ sở hữu:** Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng 20% nhưng chênh lệch tỷ giá hối đoái lỗ và lợi nhuận sau thuế đã phân phối gần hết nên vốn chủ sở hữu chỉ tăng 2,67% so với năm 2009.

- **Giá trị tài sản:** Giá trị tài sản tăng 12,09% do đầu tư mở rộng qui mô sản xuất.

- **Khả năng thanh toán nợ:**

+ Nợ phải trả: tăng 51,12% so với năm 2009, do vay vốn nợ ngắn hạn phục vụ sản xuất, mua vật tư chưa đến hạn thanh toán.

+ Nợ phải thu: Giảm 18%. Khả năng thu hồi công nợ tốt, không có rủi ro trong thanh toán.

- **Hàng tồn kho:** Tỷ trọng thành phẩm tồn kho trên giá trị tài sản lưu động là 23,8%. Vòng quay hàng tồn kho là 6 vòng.

1.3/ Phân tích những biến động – những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động : Mặc dù doanh thu thuần tăng 25,97% so với năm 2009 nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 8,81%. Nguyên nhân do các khoản chi phí đầu vào đều tăng giá, trong đó chi phí lương tăng 20%.

1.4/ Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010 của năm báo cáo: 32.650 đồng

1.5/ Tổng số cổ phiếu : 13.607.207 CP. Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông

1.6/ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 13.607.207 CP

1.7/ Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

1.8/ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2010: 70%. Trong đó, tiền mặt 50%, cổ phiếu 20%

- Tổng giá trị cổ tức bằng tiền mặt đã chia năm 2010: 63.504.441.000 đồng, tăng 63,33% so với năm 2009.

2/ Báo cáo kết quả hoạt động SXKD

2.1/ Công tác nuôi

- Triển khai thực hiện 4 tiêu chí chính trong nuôi cá thịt về mật độ-tỷ lệ sống-thời gian nuôi, cỡ cá thu hoạch, hệ số tiêu tốn thức ăn FCR và chi phí thuốc hóa chất để hạ chi phí, tăng hiệu quả nuôi.

- Thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ ương cá giống cải thiện di truyền với Trung tâm giống thủy sản An Giang.

- Tự thực hiện sinh sản cá tra nhân tạo tại trại Tiên Thủy .

- Mua thêm 1,7 ha đất để thi công mở rộng trại Cồn Bần; Thành lập mới trại cá Phú Túc diện tích 7 ha từ tháng 6/2010, bắt đầu thu hoạch từ tháng 12/2010.

- 4 trại nuôi của Công ty gồm 1 khu ương cá giống (Trại Tiên Thủy) và 3 khu nuôi cá thịt (Trại nuôi Phú Túc A, Phú Túc B và Cồn Bần) ngày 11/5/2010 đã được tổ chức Moody International Certification Ltd (Anh quốc) cấp chứng nhận GlobalGAP.

- Kết quả thu hoạch năm 2010: 9.777 tấn cá thịt, năng suất bình quân đạt 334,3 tấn/ha, tăng 27 tấn/ha so với năng suất bình quân vụ nuôi 2009.

2.2/ Chế biến thủy sản

- Cải tiến qui trình sản xuất, sắp xếp điều hành sản xuất một cách hợp lý, khai thác hiệu quả công suất máy móc thiết bị.
- Bố trí lại nhân lực các công đoạn trong quá trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động và công suất máy móc thiết bị, giảm định mức tiêu hao nguyên liệu.
- Duy trì các biện pháp quản lý vi sinh, ổn định chất lượng sản phẩm trong phân xưởng được tất cả các khách hàng và thị trường chấp nhận.
- Gia tăng tỷ trọng ngẫu nhiên trong cơ cấu thành phẩm xuất khẩu, đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng GTGT.
- Kết quả thành phẩm SX năm 2010 đạt 9.125 tấn, so kế hoạch đạt 101,4%.

2.3/ Kinh doanh - XNK

- Duy trì được vị thế tại các thị trường truyền thống EU, Nhật, Mỹ. EU tiếp tục là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Công ty chiếm 62% giá trị xuất khẩu, thị trường Nhật 13,6%, thị trường Mỹ 7,3% và các thị trường khác như Úc, Ai Cập, Trung Đông, Hồng Kông, Singapore, ...chiếm 17,1%, nằm trong chiến lược giảm thiểu rủi ro, đa dạng hóa thị trường và thâm nhập các thị trường mục tiêu mới.
- Tham gia các hội chợ thủy sản quốc tế như Boston (Mỹ); Melbourn (Úc), quảng cáo ngẫu nhiên MSC và cá GlobalGAP trên các tạp chí Thương mại thủy sản quốc tế.
- Kết quả khảo sát khách hàng năm 2010 duy trì ở mức độ thoả mãn khách hàng tương đương năm 2009: có 21% khách hàng hoàn toàn thoả mãn, 60% rất thoả mãn và 18% khá thoả mãn với dịch vụ khách hàng của Công ty.
- Kết quả xuất khẩu năm 2010 đạt sản lượng 9.352 tấn, kim ngạch xuất khẩu 25.272.838 USD. Công ty tiếp tục đứng đầu cả nước về xuất khẩu ngẫu nhiên, đứng thứ 31 về xuất khẩu cá tra, đứng thứ 47 trong số các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

2.4/ Đầu tư nâng cấp

- Xây dựng lưới điện hạ thế về trại Cồn Bần.
- Trang bị mới 1 máy hấp trị giá 25.000 USD, 2 máy hút chân không trị giá 24.800 USD, 1 máy phát điện dự phòng 650 KVA trị giá 66.000 USD, 2 máy quay tăng trọng trị giá 165 triệu đồng,...
- Hoàn chỉnh các khu vực phụ trợ như thay mới trang thiết bị làm việc tại văn phòng Công ty, cải tạo hội trường và phòng họp, bố trí phòng nghỉ trưa tại chỗ cho công nhân.
- Các công trình nâng cấp và hạng mục cải tiến kỹ thuật đã được phát huy tốt trong sản xuất bao gồm: cải tạo hệ thống máy nén, lắp đặt băng chuyền hấp ngẫu nhiên và hầm đông,...đảm bảo phục vụ tốt hoạt động sản xuất chế biến.
- Hoàn thành nâng cấp và đưa vào sử dụng phân xưởng chế biến ngẫu nhiên mới 2.000 m² từ tháng 12/2010 với giá trị đầu tư 2,53 tỷ đồng. Làm mới phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ngành giúp chủ động kiểm soát các rủi ro, sai lỗi trong qui trình sản xuất.

2.5/ Quản lý

- Ban hành và đưa vào áp dụng nhiều qui định mới về quản lý và kiểm soát nội bộ tại Công ty và trại nuôi.
- Tiếp tục được các tổ chức chứng nhận đánh giá và tái chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO, BRC, MSC và HALAL.
- Phát huy tốt hệ thống phần mềm quản lý nguồn lực doanh nghiệp ERP trong công tác quản lý điều hành và thông tin tình hình sản xuất kinh doanh chính xác, kịp thời và minh bạch.

2.6/ Tài chính

- Thực hiện 2 đợt chi tạm ứng cổ tức năm 2010 với tỷ lệ chia là 70%: đợt 1 bằng tiền mặt 20%, bằng cổ phiếu 20%, đợt 2 bằng tiền mặt 30%.
- Hoàn thành việc nâng vốn điều lệ từ 113.396.350.000 đồng lên 136.072.070.000 đồng thông qua phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2010 theo tỷ lệ 20% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 202./NQ.ABT ngày 8/9/2010 được thông qua thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. 2.267.572 cổ phiếu phát hành trả cổ tức được chính thức giao dịch từ ngày 08/12/2010.
- Các chỉ số tài chính năm 2010 đạt được đều cao hơn mức bình quân của ngành, đạt yêu cầu về chất lượng, an toàn và hiệu quả trong hoạt động.

3/ Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Hoàn thành vượt mức và toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2010 với các lợi thế về chủ động nguồn nguyên liệu, thị trường ổn định, hệ thống quản trị đặc thù, hoạt động nuôi, chế biến và xuất khẩu đạt chuẩn mực quốc tế, khả năng tự chủ về tài chính cao, có khả năng duy trì tỷ suất lợi nhuận tốt trong các năm.

IV/ Báo cáo tài chính :

① Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		417,091,710,751	375,424,991,758
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	152,349,675,519	90,331,450,443
	1. Tiền	111		132,349,675,519	90,331,450,443
	2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32,896,659,979	43,911,519,379
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,010,476,092	53,213,732,020
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(4,113,816,113)	(9,302,212,641)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,920,913,127	157,158,218,738
	1. Phải thu của khách hàng	131		127,532,394,162	104,708,435,353
	2. Trả trước cho người bán	132		1,618,074,199	12,172,256,002
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,317,311,239	40,277,527,383
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(546,866,473)	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	99,270,855,270	82,260,584,091
	1. Hàng tồn kho	141		103,880,113,977	92,672,661,156
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,609,258,707)	(10,412,077,065)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,653,606,856	1,763,219,107
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	83,160,000
	2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152 154		2,371,534,786	1,265,440,026
	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157	V.05	-	-
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	282,072,070	414,619,081
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		184,833,509,836	161,579,066,015
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		50,383,519,260	52,484,051,504
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42,981,975,895	44,741,905,661
	- Nguyên giá	222		81,046,317,962	76,685,153,302
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,064,342,067)	(31,943,247,641)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,401,543,365	7,630,997,165
	- Nguyên giá	228		8,078,104,788	8,078,104,788
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676,561,423)	(447,107,623)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	111,148,678
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	88,510,447,300	65,335,618,080
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		107,142,666,924	91,904,883,060
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18,632,219,624)	(26,569,264,980)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		45,939,543,276	43,759,396,431
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45,939,543,276	43,759,396,431
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263	V.14	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		601,925,220,587	537,004,057,773

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		157,647,099,559	104,314,607,117
I.	Nợ ngắn hạn	310		157,647,099,559	104,314,607,117
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61,643,813,810	44,225,458,368
2.	Phải trả cho người bán	312		20,970,986,910	8,399,187,673
3.	Người mua trả tiền trước Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 314		2,588,923,958	1,119,697,501
4.	Phải trả người lao động	315	V.16	9,617,961,089	10,693,759,733
5.	Chi phí phải trả	316	V.17		- -
6.	Phải trả nội bộ Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317 318			- -
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41,659,416,096	23,275,918,321
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			- -
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	323 327		2,565,288,905	7,765,353,079
II.	Nợ dài hạn	330	V.14		- -
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			- -
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		- -
3.	Phải trả dài hạn khác	333			- -
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		- -
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		- -
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			- -
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			- -
8.	Doanh thu chưa thực hiện Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338 339			- -
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		444,278,121,028	432,689,450,656
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	444,278,121,028	432,689,450,656
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136,072,070,000	113,396,350,000

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		277,884,007,126	277,884,007,126
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8,957,053,372)	(3,310,693,474)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		30,466,343,696	22,001,844,627
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5,376,211,810	3,682,678,672
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,436,541,768	19,035,263,705
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành				
2.	TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		601,925,220,587	537,004,057,773

② Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	DVT : Đồng	
			Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	685,575,058,551	544,094,049,870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	382,770,948	175,259,392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	685,192,287,603	543,918,790,478
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	563,064,819,777	442,601,440,341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		122,127,467,826	101,317,350,137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	49,623,005,705	36,606,101,661
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	18,963,934,961	293,058,025
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,640,068,432</i>	<i>1,905,165,741</i>
8. Chi phí bán hàng	24		37,804,826,785	30,665,905,887

9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,109,933,376	6,686,006,303
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		104,871,778,409	100,278,481,583
11.	Thu nhập khác	31	V.31	2,819,616,240	3,125,296,156
12.	Chi phí khác	32	V.32	855,974,079	1,157,261,828
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,963,642,161	1,968,034,328
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106,835,420,570	102,246,515,911
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	12,958,458,727	11312231476.162.
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.34	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		93,876,961,843	90,934,284,435
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	8,079	11,850

③ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

ĐVT : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,119,324,471)	(40,692,014,056)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(1,268,680,467)	(2,101,513,364)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(19,089,540,768)	(19,942,806)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31,023,734,970	57,170,989,491
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(29,345,618,020)	(97,799,658,826)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	86,681,580,369	(21,226,382,695)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(4,175,566,327)	(7,734,148,281)
2.	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(471,050,073,491)	(256,052,744,506)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	446,958,445,515	230,679,808,052
5.	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(1,415,870,000)	(2,176,001,494)
6.	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	26,662,461,780	78,712,575,626
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		

		13,226,723,259	9,378,724,890
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	10,206,120,736	52,808,214,287
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của			
1. CSH	31	-	28,194,901,735
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	137,283,078,779	159,884,541,863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119,754,704,994)	(132,536,082,110)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,616,060,000)	(1,818,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28,087,686,215)	55,541,543,488
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	68,800,014,890	87,123,375,080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90,331,450,443	5,119,522,060
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,781,789,814)	(1,911,446,697)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	152,349,675,519	90,331,450,443

V/ Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

Số: 0610320-12T/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

(Đã ký)

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

VI/ Các công ty có liên quan :

1/ Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần : không

2/ Công ty có trên 50% vốn cổ phần : không

3/ Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan (tại thời điểm 31/12/2010) :

3.1/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (Đồng)</u>
Đầu tư chứng khoán		
+ Tấm lợp VLXD Đồng nai	969.500	12.709.277.947
+ Đông Hải	716.928	8.886.606.082
+ DIG	20.007	859.199.894
+ Tập đoàn Hòa Phát	-	-
+ Đại Thiên Lộc	167.192	3.814.325.670
+ Vĩnh Hoàn	-	-
+ Mê Kông	105.010	2.588.677.878
+ Nam Việt	293.690	4.144.443.630
+ Sao Ta	51.910	680.007.371
+ Giấy Vĩnh Đông	216.220	2.461.377.180
+ Xây lắp dầu khí VN	20.000	438.878.440
+ XNK Khánh Hội	19.000	427.682.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.113.816.113)
Cộng	2.579.457	32.896.659.979

3.2/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (Đồng)</u>
Đầu tư dài hạn khác	3.817.456	107.142.666.924
Đầu tư cổ phiếu	767.456	27.132.666.924
Công ty Mekongfish	117.069	4.894.396.924
Công ty Đông Hải	-	-
Công ty Sao Ta	308.800	14.822.400.000
Công ty CP CK Âu Việt	-	-

Công ty Thủy Sản Cửu Long	341.587	7.415.870.000
Đầu tư trái phiếu	50.000	50.010.000.000
Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	-
Trái phiếu kho bạc	-	10.000.000
Trái phiếu DTL	50.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000	30.000.000.000
Quỹ tâm nhìn SSI	3.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.632.219.624)
Cộng	3.817.456	88.510.447.300

VII/ Tổ chức và nhân sự

1/ Cơ cấu tổ chức của công ty : Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm: Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

2/ Tóm tắt lý lịch của thành viên Ban Giám đốc

2.1/ Ông **Đặng Kiệt Tường** – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 01/08/1959
- Nơi sinh: Xã Lương Phú – Giồng Trôm – Bến Tre
- Số CMND: 311619608
- Địa chỉ thường trú: 214A Lý Thường Kiệt, Phường 5, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - . 1986 - 1990: NV và Phó phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1990 - 1995: Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1995 - 1999: Phó Giám đốc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1999 - 2004: Giám đốc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 2004 đến nay: Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 341.670 cổ phần, chiếm 2,51% vốn điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: không có
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.2/ Ông **Nguyễn Xuân Hùng** – Phó Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 27/08/1952
- Nơi sinh: Thị trấn Vũ Thư – huyện Vũ Thư – tỉnh Thái Bình
- Số CMND: 320475845
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy sản
- Quá trình công tác:
 - . 1979 - 1981: Cán bộ kỹ thuật Xí nghiệp Đông lạnh 22
 - . 1981 - 1988: Phó Giám đốc Xí nghiệp Đông lạnh 22
 - . 1988 - 2004: Phó Giám đốc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 2004 đến nay: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.

- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 106.512 cổ phần, chiếm 0,78 % vốn điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Lê Thị Lan (Vợ) - Số cổ phần nắm giữ: 7.778 cổ phần (0,06 %)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

2.3/ Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Phó Giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 19/09/1960
- Nơi sinh: Xã Thành Thới B – Mỏ Cày – Bến Tre
- Số CMND: 320378140
- Địa chỉ thường trú: Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế nông nghiệp
- Quá trình công tác:
 - . 1988 - 1993: NV Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 1993 - 2000: Phó Phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre
 - . 2000 - 2004: Giám đốc Nhà máy đông lạnh 22
 - . 2004 đến nay: Phó Giám đốc Cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre
- Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc
- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 40.924 cổ phần, chiếm 0,30 % vốn điều lệ
- Số cổ phần của những người có liên quan: Bà Nguyễn Thị Loan (Vợ) - Số cổ phần nắm giữ: 4.116 cổ phần (0,03 %)
- Quyền lợi mâu thuẫn lợi ích Công ty: không

3/ Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không

4/ Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc đã nhận trong năm 2010

STT	Họ tên	Chức vụ	Tiền lương 2010	Tiền thưởng 2010
1	Đặng Kiệt Tường	Giám đốc	564.000.408 đồng	305.130.000 đồng
2	Nguyễn Xuân Hùng	Phó Giám đốc	202.907.285 đồng	92.820.000 đồng
3	Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Giám đốc	204.289.431 đồng	92.570.000 đồng

5/ Số lượng CB, NV và chính sách đối với người lao động

5.1/ Tổng số CB-CN Công ty đến thời điểm 31/12/2010 là: 1.108 người. Trong đó:

TT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
I	Phân theo thời hạn hợp đồng		
1	Hợp đồng lao động dài hạn	978	88,00
2	Hợp đồng lao động ngắn hạn	130	12,00
	<i>Tổng cộng</i>	<i>1.108</i>	<i>100</i>
II	Phân theo giới tính		
1	Lao động nam	395	36,00
2	Lao động nữ	713	64,00
	<i>Tổng cộng</i>	<i>1.108</i>	<i>100</i>
III	Phân theo trình độ		
1	Đại học, cao đẳng	92	8,00
2	Trung học chuyên nghiệp	63	6,00
3	CN và trình độ khác	953	86,00
	<i>Tổng cộng</i>	<i>1.108</i>	<i>100</i>

5.2/ Chính sách đối với người lao động :

a/ Đào tạo : Tổ chức đào tạo cho 252 lượt CB-CN.

b/ Giải quyết chế độ chính sách: Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động. Tổ chức cho 499 công nhân nghỉ mát theo tiêu chuẩn tại Nha Trang, Đà Lạt với kinh phí 544.365.000 đồng, duy trì tốt hoạt động loa truyền thanh nội bộ, câu lạc bộ karaoke, khám sức khỏe định kỳ cho công nhân tại phân xưởng chế biến và các trại nuôi, chi bổ sung lương cho người lao động vào dịp Tết dương lịch, quốc tế lao

động 1/5 và Tết trung thu, chi tiền thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận cho cán bộ điều hành theo Nghị quyết của ĐHCĐ, chi tiền thưởng cuối năm cho CB-CN, duy trì hình thức rút thăm trúng thưởng vào dịp liên hoan tất niên,

c/ *Thu nhập bình quân*: Công ty duy trì đầy đủ các chế độ đãi ngộ, đảm bảo việc làm và thu nhập bình quân đạt 2.850.000 đồng/người/tháng, tăng 14% so với năm 2009, là mức thu nhập khá so với các doanh nghiệp trên địa bàn.

d/ *Trách nhiệm xã hội*: Tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, từ thiện với tổng số tiền đóng góp là 548,5 triệu đồng cho các chương trình xã hội và các hoạt động từ thiện hướng đến cộng đồng như : tết cho hộ thuộc diện nghèo tại các xã có cơ sở của Công ty như Tân Thạch, Phú Túc, Tiên Thủy (huyện Châu Thành) và Sơn Phú (huyện Giồng Trôm), tặng nhà tình nghĩa, xây dựng cầu đường nông thôn, quỹ khuyến học,...

6/ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng: Không có

VIII/ Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị công ty :

1/ Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát :

1.1/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

- HĐQT nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 5 thành viên được bầu tại ĐHCĐ thường niên 2007 ngày 31/03/2007 : Ông Đặng Kiệt Tường - Chủ tịch HĐQT; Ông Lê Bá Phương - Phó Chủ tịch HĐQT; Ông Lương Văn Thành, Ông Lương Thanh Tùng và Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê là thành viên HĐQT. -
Thành viên độc lập không điều hành : gồm Ông Lương Văn Thành và Ông Lương Thanh Tùng.

1.2/ Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

- BKS nhiệm kỳ 2007-2011 gồm 3 thành viên: Bà Võ Thị Thùy Nga – Trưởng BKS; Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thành viên BKS ; Ông Trần Trung Trực – Thành viên BKS
- Thành viên độc lập không điều hành: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh

1.3/ Hoạt động của HĐQT

- Tổ chức 4 cuộc họp chính thức và ban hành 6 Nghị quyết trong năm 2010 về các vấn đề: tổ chức ĐHCĐ, báo cáo tài chính và phương hướng hoạt động hàng quý, điều chỉnh kế hoạch chia cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu, điều chỉnh loại chứng khoán, chia tạm ứng cổ tức, khen thưởng ban điều hành,....

- Tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên 2010 vào ngày 27/03/2010.

- Tổ chức xin ý kiến cổ đông điều chỉnh kế hoạch chia cổ tức và phương án phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2010; ban hành Nghị quyết ĐHCĐ bất thường số 202./NQ.ABT ngày 8/9/2010 điều chỉnh kế hoạch chia cổ tức và phương án phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2010 được thông qua thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; triển khai phương án chi tiết phát hành và niêm yết bổ sung 2.267.572 cổ phiếu phát hành thêm.

1.4/ Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Các thành viên HĐQT độc lập không điều hành vừa tham gia các hoạt động chung của HĐQT và trực tiếp theo dõi, giám sát công tác quản lý của ban điều hành.

1.5/ Hoạt động của các tiểu ban HĐQT:

- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội cổ đông, triệu tập họp Đại hội cổ đông thường niên 2010

- Trình báo cáo quyết toán tài chính năm 2009 lên Đại hội cổ đông thường niên 2010.

1.6/ Hoạt động của BKS

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2010 của Công ty.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng quý, năm 2010 nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính.

- Thường xuyên thông báo HĐQT về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

1.7/ Kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

- Tiếp tục hoàn thiện các nội dung về quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết (được ban hành kèm theo Quyết định số 12 ngày 13/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

- HĐQT, BKS và Ban giám đốc Công ty thường xuyên phối hợp để ban hành các chủ trương, chính sách mới trong công tác quản lý điều hành và triển khai thực hiện nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT

- BKS thường xuyên phối hợp cùng HĐQT và Ban giám đốc Công ty về việc tuân thủ về điều lệ, nội qui và qui chế hoạt động

1.8/ Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT và thành viên BKS

1.8.1/ Thù lao thành viên HĐQT

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2010
1	Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch HĐQT	120.000.000 đồng
2	Lê Bá Phương	P. Chủ tịch HĐQT	72.000.000 đồng
3	Lương Văn Thành	Thành viên HĐQT	60.000.000 đồng
4	Lương Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	60.000.000 đồng
5	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Thành viên HĐQT	60.000.000 đồng

1.8.2/ Thù lao thành viên BKS

STT	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2010
1	Võ Thị Thùy Nga	Trưởng BKS	42.000.000 đồng
2	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Thành viên BKS	20.400.000 đồng
3	Trần Trung Trực	Thành viên BKS	20.400.000 đồng

1.8.3/ Các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT và BKS : Không có

1.9/ Số lượng thành viên HĐQT, BGD đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê - Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Xuân Hùng - Phó Giám đốc;
- Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Phó Giám đốc

1.10/ Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT.

STT	Tên	Chức vụ	Số CP (%) nắm giữ (đến 25/10/2010)
1	Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch HĐQT- Giám đốc	341.670 (2,51%)
2	Lê Bá Phương	P. Chủ tịch HĐQT	336.840 (2,48%)
4	Lương Văn Thành	Thành viên HĐQT	120.859 (0,89%)
5	Lương Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	605.476 (4,45%)
6	Nguyễn Thị Ngọc Lê	Thành viên HĐQT	48.686 (0,36%)
7	Võ Thị Thùy Nga	Trưởng BKS	11.340 (0,08%)
8	Trần Trung Trực	Thành viên BKS	1.400 (0,01%)
9	Nguyễn Xuân Hùng	P. Giám đốc	106.512 (0,78%)
10	Nguyễn Văn Nhỏ	P. Giám đốc	40.924 (0,30%)

1.11/ Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc điều hành, BKS, và các giao dịch khác của thành viên HĐQT, BGD điều hành, BKS và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

Trong năm, thành viên HĐQT, BGD điều hành, BKS và những người liên quan không có giao dịch cổ phiếu. Thành viên HĐQT, BGD điều hành, BKS có số lượng cổ phiếu tăng lên do được nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ đợt phát hành tăng vốn điều lệ từ 113.396.350.000 đồng lên 136.072.070.000 đồng vào tháng 10/2010.

2/ Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Theo danh sách chốt vào ngày 25/10/2010)

2.1/ Cơ cấu vốn cổ đông

STT	Danh mục	Số CP	%	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông bên trong:	1.887.670	13,87	64		64
	Cổ đông sáng lập	1.390.498	10,22	4		4
	HĐQT	169.545	1,25	2		2
	BKS	12.740	0,09	2		2
	BGD	40.924	0,30	1		1
	CB-CNV	273.963	2,01	55		55
2	Cổ đông bên ngoài:	11.719.537	86,13	1.332	96	1.238
	Trong nước	9.585.449	70,45	1.206	71	1.137
	Ngoài nước	2.134.088	15,68	126	25	101
	Cộng:	13.607.207	100	1.398	96	1.302

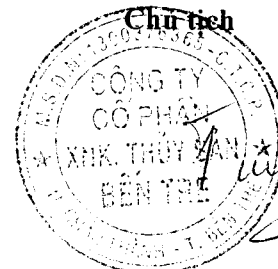
2.2/ Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn cổ phần

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
Nguyễn Thanh Nghĩa	23/28, đường D2, Cư xá Văn Thánh Bắc, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	1.548.892	11,38%
Quỹ tâm nhìn - SSI	Tầng 5, tòa nhà 1C, Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	1.713.480	12,59%
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	180-182 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM	2.716.882	19,97%

2.3/ Danh sách cổ đông sáng lập

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ trọng (%)
1	Lương Thanh Tùng	37 Nguyễn An Ninh, Phường 2, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	605.476	4,45
2	Đặng Kiệt Tường	214A Lý Thường Kiệt, Phường 5, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang	341.670	2,51
3	Lê Bá Phương	90/5 Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, TP. HCM	336.840	2,48
4	Nguyễn Xuân Hùng	Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Bến Tre	106.512	0,78
Tổng cộng			1.390.498	10,22%

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG